VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-(TPC) (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ (29 ETB)

ĐỨC HÒA

SHEET 6230 I
SERIES L7014

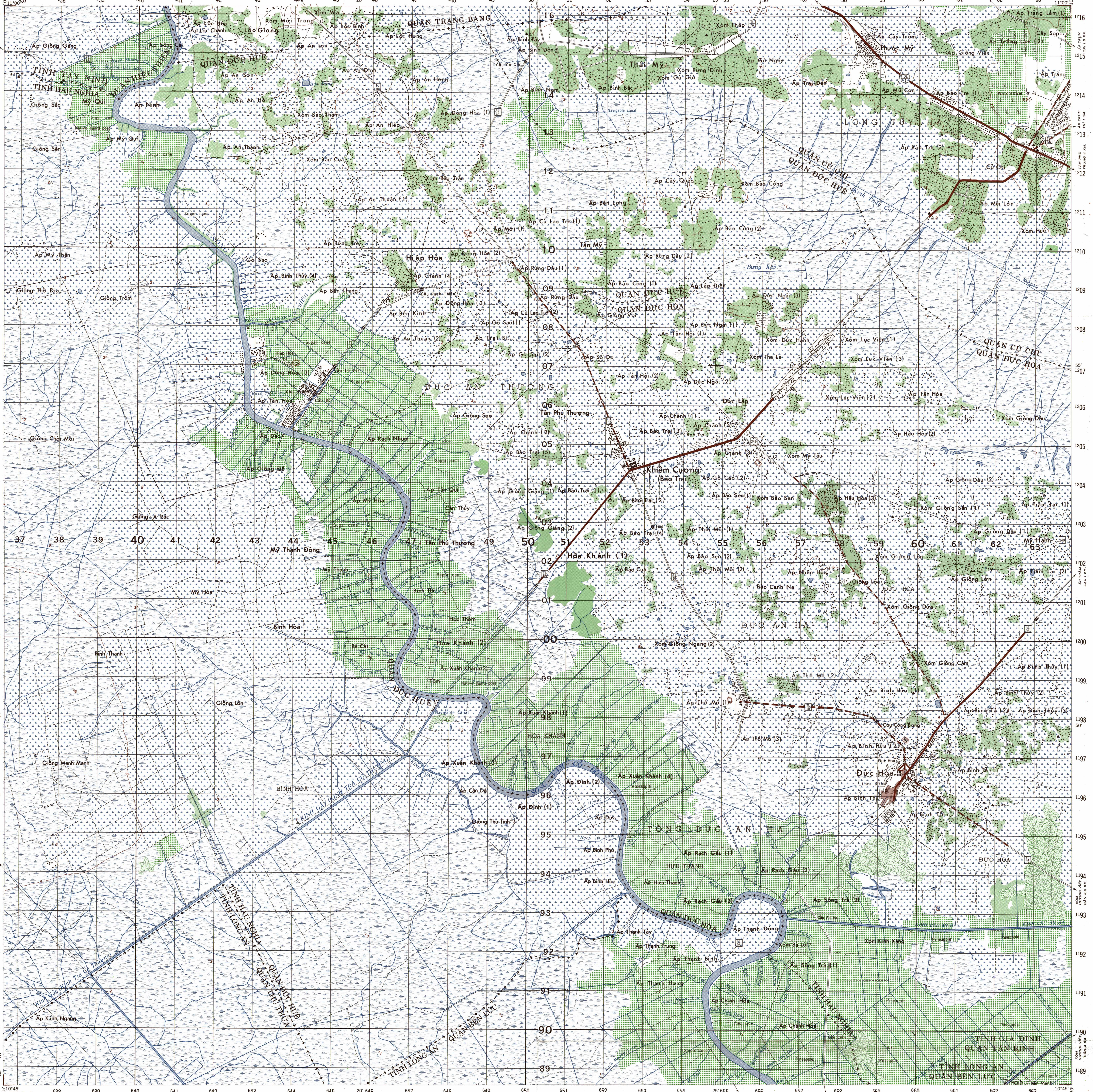

LEGEND — CHÚ-TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1969
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1969

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín có phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, hard surface, one lane wide — Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
- All weather, loose or light surface, one lane wide — Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
- Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
- Cart track — Đường dùng khai-khẩn
- Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ-hành

ROUTE MARKERS — DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
- National; Interprovincial — Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ (QL 1, LTL 8B)
- Provincial; Communal or other — Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác (TL 7A, 548)

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
- Normal gauge, double track — Loại đường thường, hai đường
- Narrow gauge, single track — Loại đường hẹp, một đường

Airfield: All weather; Seasonal — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Bridge
- Wood — Cầu gỗ
- Steel — Cầu sắt
- Concrete — Cầu xây
- Footbridge — Cầu nhỏ
- Ferry — Phà
- Ford — Chỗ lội qua
- Road on levee — Đường đắp
- Levee; Wall — Bờ đắp; Tường

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

- Built-up area — Thôn-thị
- Village — Làng
- Church; Christian shrine; School — Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — Đền, miếu; Chùa; Am
- Post office; Telegraph; Telephone — Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
- Cemetery — Nghĩa-địa
- Fort; Ruins — Đồn; Tàn-tích
- Horizontal control point — Điểm trắc-địa
- Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — ×729 ×729
- International boundary — Ranh giới Quốc-gia
- Phần boundary — Ranh giới Phần
- Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
- Delegation boundary — Ranh giới quận
- Area name — Tên vùng hay địa-điểm — HAO LỎNG
- Province office; Delegation office — Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
- Tank; Well; Spring — Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
- Masonry dam; Earthen dam — Đập xây; Đập đất
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

- Salt evaporator — Ruộng muối
- Limestone mountain — Núi đá Vôi
- Sand — Cát
- Large rapids — Ghềnh chảy mạnh
- Large falls — Thác lớn
- Small falls — Thác nhỏ (Falls)
- Dense forest or jungle — Rừng rậm hay rừng già
- Clear forest — Rừng thưa
- Plantation; Tea — Đồn-điền; Trà
- Rice; Swamp — Ruộng lúa; Đồng lầy
- Land subject to inundation — Đất có thể lụt
- Nipa; Mangrove — Dừa nước; Cây bần
- Coffee; Rubber — Cà-phê; Cao-su
- Palm; Brushwood — Gồi; Bụi rậm
- Pine; Bamboo — Thông; Tre

Scale — Tỷ-lệ 1:50,000
1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 5 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 5 MÉT

SPHEROID	EVEREST
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM	MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC	EVEREST
Ô VUÔNG	UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU	U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN	MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN	HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS

PREPARED BY	29TH ENGR BN U S ARMY 1969
NAMES DATA BY	NGS, VIETNAM
CONTROL BY	USAMSFE, NGS, VIETNAM
COMPILATION METHOD	PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
PRINTED BY	NIMA 6-97

XIN GỞI NHỮNG SỬ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, DÀLAT, VIỆT NAM

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 1-314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Ấp	settlement
Bào	pond, swamp
Bưng	marsh
Cầu	bridge
Chợ	market
Kinh	canal
Rạch	river, stream
Sông	river
Suối	stream
Xóm	settlement

LIMITED DISTRIBUTION

Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. SECT. 130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors, IAW 48 C.F.R. SECT. 252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." "Removal of this caveat is prohibited."

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°16' (5 MILS; MIL)

GN BV — GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG — TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ — MAGNETIC NORTH BẮC TỪ
1965 G M ANGLE GÓC V-T ½° (10 MILS; MIL)

ED. NO. 002
NSN 7643014023070
NIMA REF. NO. L701462301

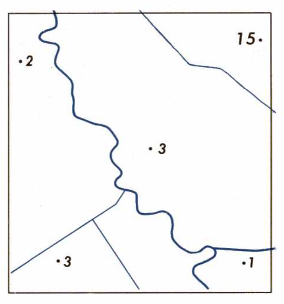

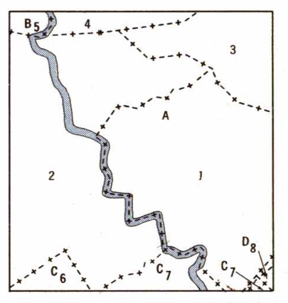

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tieu, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Nam Phần Việt Nam
- A. Tỉnh Hau Nghia
  1. Quận Đức Hòa
  2. Quận Đức Huệ
  3. Quận Củ Chi
  4. Quận Trang Bang
- B. Tỉnh Tây Ninh
  5. Quận Hiếu Thiện
- C. Tỉnh Long An
  6. Quận Thủ Thừa
  7. Quận Bến Lức
- D. Tỉnh Gia Định
  8. Quận Tân Bình

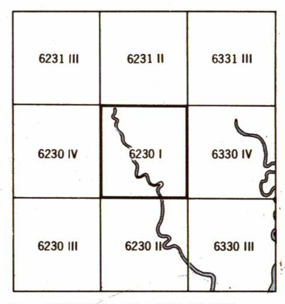

6231 III	6231 II	6331 III
6230 IV	6230 I	6330 IV
6230 III	6230 II	6330 III

Sheet 6230 I falls within 1501G NC 48-7, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

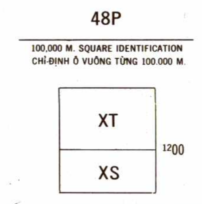

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô vuông.
Example: Thí dụ: 1189000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: — THÍ DỤ:

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies: — Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: XT
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: — Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trên hay ở dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 52
Estimate tenths from grid line to point: — Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: 1
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: — Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 03
Estimate tenths from grid line to point: — Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: 6

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: XT521036

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: — Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48PXT521036

ĐỨC HÒA, VIETNAM